

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THUẬT

Địa chỉ: Tầng 4 và 5 Số 9 Tô Hiến Thành, P.Bùi Thị Xuân, Q.Hai Bà Trưng, HN
Tel: 04 22201031

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2016

Mẫu số

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,034,194,956,870	1,786,992,365,527
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2,033,709,842,466	1,786,679,942,077
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		931,458,308,629	742,637,432,554
1.1. Tiền	111.1		731,458,308,629	497,637,432,554
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		200,000,000,000	245,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		0	0
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		766,748,421,223	766,595,261,961
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		0	0
7. Các khoản phải thu	117		82,357,171,267	84,585,803,795
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		0	0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	0
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		0	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		253,048,703,068	192,341,393,019
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		97,238,269	420,050,748
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		485,114,414	412,423,450
1. Tạm ứng	131		485,114,414	0
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		0	368,968,905
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		0	0

5. Tài sản ngắn hạn khác	135		0	43,454,545
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		12,652,930,886	9,528,047,348
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
II. Tài sản cố định	220		7,329,843,118	6,822,327,260
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,517,595,610	2,660,812,808
- Nguyên giá	222		4,732,759,389	4,732,759,389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-2,215,163,779	-2,071,946,581
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,812,247,508	4,161,514,452
- Nguyên giá	228		8,795,010,000	7,435,010,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-3,982,762,492	-3,273,495,548
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,323,087,768	2,705,720,088
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		4,086,185,808	1,796,413,759
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,028,271,052	744,129,966
5. Tài sản dài hạn khác	255		208,630,908	165,176,363
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,046,847,887,766	1,796,520,412,875

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		372,062,242,119	215,280,210,945
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		372,012,242,119	215,230,210,945
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.2. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		28,094,584,681	42,904,846,639
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2,000,000,000	2,000,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		78,082,170,141	59,396,976,641
11. Phải trả người lao động	323		7,329,247,237	23,798,812,897
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		0	0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		255,232,844,680	85,076,010,096
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,273,395,380	2,053,564,672
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		50,000,000	50,000,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0

12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		50,000,000	50,000,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,674,785,645,637	1,581,240,201,930
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,674,785,645,637	1,581,240,201,930
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		0	0
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		0	0
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		39,507,147,569	39,507,147,569
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		39,507,147,569	39,507,147,569
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		595,771,350,499	502,225,906,792
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		0	0
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		0	0
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		2,046,847,887,756	1,796,520,412,875
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		0	0
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		0	0
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		0	0
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	0
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0

6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		0	0
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		606,358	265,897
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		606,358	265,897
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		0	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		0	0
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		9,792	0
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		0	0
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		0	0
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		0	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		0	0
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		0	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		2,918,733	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		0	0
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	0
Số lượng chứng khoán			0	0
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		241,049,523	174,731,695
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		241,049,523	174,731,695
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		421,122,654	460,517,252
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		138,130	295,270
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		0	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		0	0
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		4,861,742	4,705,558

4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		0	0
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
Đồng Việt Nam			0	0
6. Tiền gửi của khách hàng	026		28,091,422,681	24,063,789,599
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		28,091,422,681	24,063,789,599
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		28,091,422,681	24,063,789,599
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		0	0
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			0	0
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		0	0
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		0	0
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		0	0
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		0	0
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		0	0
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		0	0
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		0	0
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		0	0
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		0	0
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	0
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả vay CTCK	034		0	0
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3,162,000	0

Người lập



Trần Bảo Ánh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân



Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THUẬT

Địa chỉ: Tầng 4+5, TN số 9 Tô Hiến Thành, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 01 năm tài chính 2016

Mẫu số

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ

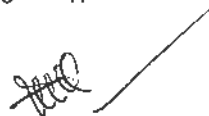
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				0		0
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		0	0	0	0
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		64,134,297,887	10,952,300,242	64,134,297,887	10,952,300,242
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		0	0	0	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		0	0	0	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	0	0	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		4,562,331,800		4,562,331,800	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0	0	0
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1,980,194,252	113,473,876	1,980,194,252	113,473,876
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		187,512,637,978	24,658,900,000	187,512,637,978	24,658,900,000
1.8. Doanh thu tư vấn	08		77,920,000,000	783,237,667	77,920,000,000	783,237,667
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		0	0	0	0
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		914,781,134	588,915,028	914,781,134	588,915,028
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		337,024,243,051	37,096,826,813	337,024,243,051	37,096,826,813
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						

2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		0	0	0	0
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		0	2,000,701,219	0	2,000,701,219
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		0	0	0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0	0	0
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		0	0	0	0
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		0	0	0	0
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0	0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		0	-1,636,962,021	0	-1,636,962,021
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		190,797,659	86,451,564	190,797,659	86,451,564
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0	0	0
2.9. Chi phí tư vấn	29		3,000,000,000	0	3,000,000,000	0
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		0	0	0	0
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		532,601,094	576,939,454	532,601,094	576,939,454
2.12. Chi phí khác	32		3,511,722,730	1,067,811,952	3,511,722,730	1,067,811,952
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		0	0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		7,235,121,483	2,094,942,168	7,235,121,483	2,094,942,168
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0	0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		7,384,460,422	11,165,806,280	7,384,460,422	11,165,806,280
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0	0	0

Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		0	0	0	0
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			0	0	0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52		0	0	0	0
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0	0	0
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		0	0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		0	0	0	0
V. CHI BÁN HÀNG	61		0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		11,177,385,388	17,210,121,083	11,177,385,388	17,210,121,083
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		325,996,196,602	28,957,569,842	325,996,196,602	28,957,569,842
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			0	0	0	0
8.1. Thu nhập khác	71		0	0	0	0
8.2. Chi phí khác	72		0	0	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		0	0	0	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		325,996,196,602	28,957,569,842	325,996,196,602	28,957,569,842
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		0	0	0	0
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		0	0	0	0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		70,051,752,896	7,634,339,756	70,051,752,896	7,634,339,756
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		70,051,752,896	7,634,339,756	70,051,752,896	7,634,339,756
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		255,944,443,706	21,323,230,086	255,944,443,706	21,323,230,086
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		0	0	0	0

11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202	0	0	0	0
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	0	0	0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301	0	0	0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302	0	0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303	0	0	0	0
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304	0	0	0	0
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305	0	0	0	0
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306	0	0	0	0
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307	0	0	0	0
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308	0	0	0	0
Tổng thu nhập toàn diện	400	0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401	0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402	0	0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	0	0	0	0
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	0	0	0	0
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	0	0	0	0

Người lập



Trần Bảo Ánh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THUẬTĐịa chỉ: Tầng 4+5, TN số 9 Tô Hiến Thành, Bùi Thị Xuân,
HBT, Hà Nội

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2016

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		325,996,196,602	28,957,569,842
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		0	0
- Khấu hao TSCĐ	03		852,484,142	417,568,764
- Các khoản dự phòng	04			-1,636,962,021
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		-64,134,297,887	-10,952,300,242
-Dự thu tiền lãi	08		-5,042,920,433	-11,165,806,280
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		0	0
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		0	0
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		0	0
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		0	0
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		0	0
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		0	0
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		0	0

- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		0	0
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		0	0
4. Giảm các doanh thu phí tiền tệ	20		0	0
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		0	0
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		0	0
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		0	0
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		0	0
sinh cho mục đích phòng ngừa	25		0	0
thu	26		0	0
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		0	0
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		0	0
con và công ty liên doanh, liên kết	29		0	0
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		0	0
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		0	0
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		0	0
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
Tăng (giảm) các tài sản khác	35		0	0
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		0	0
Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		0	0
Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		0	0
Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		0	0
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		0	0
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41		0	0

6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		0	0
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		0	0
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		-248,144,215,851	-284,615,527,900
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		0	0
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		0	0
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		0	0
(+)Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		-138,832,569,730	-24,462,229,435
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		-53,000,000,000	-10,385,435,713
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		270,804,684,969	220,000,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		90,736,023,403	-205,000,000,000
Lưu chuyển liên thuần từ hoạt động kinh doanh	60		179,235,385,215	-298,843,122,985
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		5,587,878,933	128,932,185
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		3,997,611,927	16,931,480,355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		9,585,490,860	17,060,412,540
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		0	0

3. Tiền vay gốc	73		0	0
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		0	0
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		188,820,876,076	-281,782,710,445
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		742,637,432,554	565,024,169,846
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		0	0
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		0	0
- Các khoản tương đương tiền	102.2		0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		0	0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		0	0
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		931,458,308,629	283,241,459,401
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		0	0
- Các khoản tương đương tiền	104.2		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		0	0

Người lập



Trần Bảo Anh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân

Lãnh đạo đơn vị



Nguyễn Thị Thu Hiền

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		230,184,308,100	18,041,919,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-283,665,452,080	-43,320,878,252
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		0	0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		0	0
5. Thu tiền lãi (lãi khoản vãng lai) của khách hàng	05		0	0
6. Chi tiền từ lãi khoản vãng lai của khách hàng	06		0	0
7. Thu vay Quý Hỗ trợ thanh toán	07		0	0
8. Chi trả vay Quý Hỗ trợ thanh toán	08		0	0
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		58,310,058,186	1,909,958,472
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		0	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-801,281,134	-113,373,876
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		0	0
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		0	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		0	0
Tổng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		0	0
II. Tiền và các khoản lương đương liên đầu kỳ của khách hàng	30		0	0
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		0	0
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Tron	32		24,063,789,589	39,827,823,916
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương	33		0	0
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		0	0
- Tiế gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		0	0
Các khoản tương đương tiền	37		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		28,091,422,681	14,145,449,760
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		0	0
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Tron	42		28,091,422,681	14,145,449,760
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương	43		0	0
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		0	0
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		0	0
Các khoản tương đương tiền	47		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		0	0

Người lập



Trần Bảo Ánh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân



Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

Địa chỉ: Tầng 4 và 5 Số 9 Tô Hiến Thành Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04 22201031

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Thông tư 95/2008/TT-BTC và

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Tiền và tương đương tiền	TD 06062
2	Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	GTKLGD 06063
3	Tình hình đầu tư tài chính	DTTC 06083
4	Tình hình tăng giảm tài sản hữu hình	TSCDHH 06065
5	Tình hình tăng giảm tài sản vô hình	TSCDVH 06066
6	Chi phí trả trước dài hạn	Chiphidaihan 06067
7	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Thue 06068
8	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	TSThueTNhoanlai 06069
9	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	TienQuyHTTT 06070
10	Các khoản phải thu	PhaiThu 06071
11	Chi phí phải trả	PhaiTra 06072
12	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	PhaitraNganhhan 06073
13	Phải trả dài hạn nội bộ	PhaitraDaihan 06074
14	Vay và nợ dài hạn	Vaydaihan 06084
15	Bổ sung báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BosungBCKQKD 06077
16	Bổ sung mục V.13-Vay ngắn hạn	BS13 06085
17	Bổ sung mục V.17-Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	BS17 06086
18	Bổ sung mục V.18-Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu	BS18 06087
19	Bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BSVIII 06088

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không được xóa cột trên sheet

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 16

Người
lập
biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Vân

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hiền

Trần Bảo Anh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993		
<i>Tiền mặt</i>	5994		
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	731,458,308,629	497,637,432,554
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	5996	28,091,422,681	24,063,789,599
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	5996.1	200,000,000,000	245,000,000,000
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998		
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000	1,098,956,160	
02. HÀNG TỒN KHO	5999		
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	6000		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	6001		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ	6003		
a) Cửa công ty chứng khoán	6004		
Cổ phiếu	6005	26,648,741	546,051,835
Trái phiếu	6006	5,089,197	568,845,939
Chứng khoán khác	6007		
b) Cửa nhà đầu tư	6008		
Cổ phiếu	6009	0	0
Trái phiếu	6010	45,128,309	5,201,195,093
Chứng khoán khác	6011	0	0
Tổng cộng	6012		

[illegible]

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền sử đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCD1	TSCD2	TSCD3	TSCD4	TSCD5	TSCD6	TSCD7	TSCD8	TSCD9	TSCD10	TSCDVH khác	Tổng cộng
06.TÍNH HÌNH TẠNG, GIÁM TẠI SAN CỎ ĐỊNH VỐ HINH																
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6045															
Số dư đầu kỳ	6046															
Mua trong kỳ	6047															
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6048															7,435,010,000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6049															1,360,000,000
Tăng khác	6050															
Thanh lý, nhượng bán	6051															
Giảm khác	6052															
Số dư cuối kỳ	6053															
Số dư cuối kỳ	6054															
Giá trị hao mòn lũy kế	6055														8,795,010,000	8,795,010,000
Số dư đầu kỳ	6056															
Khấu hao trong kỳ	6057														3,273,495,548	3,273,495,548
Tăng khác	6058														709,266,944	709,266,944
Thanh lý, nhượng bán	6059															
Giảm khác	6060															
Số dư cuối kỳ	6061														3,982,762,492	3,982,762,492
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình bình	6062															
Tại ngày đầu kỳ	6063														4,161,514,452	4,161,514,452
Tại ngày cuối kỳ	6064														4,812,247,508	4,812,247,508

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067	1,038,445,911	34,121,552
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071	-	-
Chi phí tư vấn thành lập	6072	-	-
Chi phí khác	6072	3,047,739,898	2,131,261,112

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073		
Thuế giá trị gia tăng	6074	420,321,466	66,979,562
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6075	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	6076	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	46,367,947,799	55,869,939,652
Thuế thu nhập cá nhân	6078	31,293,900,876	3,460,057,427
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6079	-	-
Các loại thuế khác	6080	-	-
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081	-	-

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		6083		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6084	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		6085	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		6086	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		6087	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		6088	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6089	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6090	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		6091	-	-
Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		6092	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6093	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094		
<i>Tiền nộp ban đầu</i>	6095	120,000,000	120,000,000
<i>Tiền nộp bổ sung</i>	6096	776,219,702	520,679,017
<i>Tiền lãi phân bổ trong kỳ</i>	6097	132,051,350	103,450,949

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	6112		
Trích trước chi phí tiền lương trong thời hạn nghỉ phép	6113	0	0
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6114	0	0
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	6115	0	0
Chi phí duy trì hoạt động	6116	0	0
Chi phí khác	6116.1	0	0
....	6116.2	0	0

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	6118		
Tài sản thừa chờ giải quyết	6119		
Kinh phí công đoàn	6120	65,478,960	27,535,260
Bảo hiểm xã hội	6121	175,669,592	134,096,300
Doanh thu chưa thực hiện	6122	2,000,000,000	2,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6123	987,746,461	1,857,824,037

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	6125		
Vay dài hạn nội bộ	6126	0	0
Vay khác	6127	0	0
....	6127.1	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	6128	0	0

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	6130					
a) Vay dài hạn	6131					
Vay ngân hàng (chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6132					
Vay đối tượng khác (chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6133					
b) Nợ dài hạn	6135					
Thuế tài chính	6136					
Nợ dài hạn khác	6137					

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6156		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6157		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6158		
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6160		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6161		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6162		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	6163		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6164		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6165		
BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6166		
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:	6167		
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ	6168		
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	6169		
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	6170		
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	6171		
Các khoản khác	6172		

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGÂN HÀNG	6390					
Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6391					
Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6392					
Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6393					

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396		
Phải trả Sở GD&ĐT	6397		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401		

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
18. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	6404		
Số dư đầu kỳ	6405		
Số sử dụng trong kỳ	6406		
Số trích lập trong kỳ	6407		
Số dư cuối kỳ	6408		

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Giá trị
BỘ SƯNG BẢO CAO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6411	
Thu nhập	6412	
Chi phí	6413	
Lãi (Lỗ)	6414	
Cộng	6415	

